

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1619/QĐ-UBND**

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển
sự nghiệp triển giáo dục năm học 2016-2017**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 685/2007/QĐ-UBND ngày 02/3/2007 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức;

Căn cứ Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 03/05/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, cơ cấu tổ chức và biên chế của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh; phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 về việc quy định định mức bình quân học sinh/ lớp đối với bậc học mầm non và phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc điều chỉnh Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 về việc quy định định mức bình quân học sinh/ lớp đối với bậc học mầm non và phổ thông công lập;

Căn cứ Quyết định số 5308/2015/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định sắp xếp các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học hiện có tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 788/SGDĐT-KHTC ngày 28/4/2016 về việc trình duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2016-2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục tỉnh Thanh Hóa năm học 2016-2017, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Số trường.

Tổng số trường: 2.112 trường, trong đó:

- Trường mầm non: 660 trường;
- Trường tiểu học: 676 trường;
- Trường trung học cơ sở (THCS): 609, trong đó: Trường trung học cơ sở Dân tộc nội trú: 11; trường trung học cơ sở Dân tộc bán trú: 23;
- Trường tiểu học và trung học cơ sở: 31 trường;
- Trường trung học phổ thông (THPT): 101 trường;
- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: 06 trường;
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Dạy nghề: 28 trung tâm;
- Trung tâm Giáo dục Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp: 01 trung tâm;

2. Số nhóm/lớp và quy mô học sinh:

<i>TT</i>	<i>Bậc học</i>	<i>Số lớp/nhóm</i>	<i>Số học sinh</i>
1	Nhà trẻ	2.078	37.951
2	Mẫu giáo	5.975	174.800
3	Tiểu học	10.298	268.722
4	THCS	5.702	190.268
5	THPT	2.370	99.298
6	Bổ túc THPT	194	7.405
	Tổng cộng:	26.617	778.444

Nội dung chi tiết về Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2016-2017 cho Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố tại Phụ biểu kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Căn cứ Kế hoạch được giao tại Điều 1 Quyết định này, thông báo chỉ tiêu cụ thể cho các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh triển khai, thực hiện;
- Đối với các trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (bao gồm cả công lập và tư thục) thành lập mới hoặc chia tách, sáp nhập thành cơ sở mới, Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn chỉ đạo các địa phương, đơn vị điều chỉnh chỉ tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục cho các cơ sở giáo dục mới trên cùng một địa bàn tuyển sinh, đảm bảo sự phù hợp tình hình thực tế của mỗi địa phương.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, giám sát và hướng dẫn chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyển sinh đầu cấp học, đảm bảo đúng quy chế, đúng đối tượng và Kế hoạch được giao; tổng hợp tình hình và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thực hiện trước ngày 20/9/2016.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Kế hoạch được giao, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo phân bổ chỉ tiêu cụ thể cho các trường đối với từng bậc học, đảm bảo đúng quy định hành của Nhà nước và của tỉnh.

3. Các sở: Kế hoạch đầu tư, Tài chính, Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2016-2017; kế hoạch sử dụng ngân sách sự nghiệp giáo dục được phân bổ và việc sử dụng cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục và đào tạo năm học 2016-2017; định kỳ, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

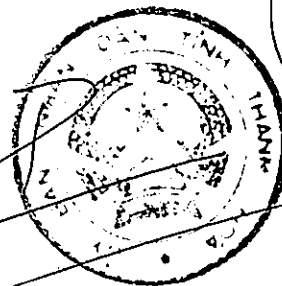
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nội vụ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Đăng Quyền

BIỂU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2016-2017

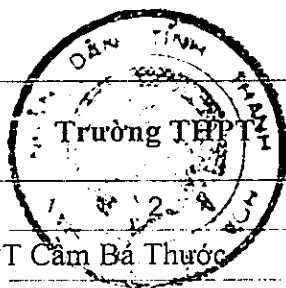
(Kèm theo Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2014- 2015	Kế hoạch 2015- 2016	Ước TH 2015- 2016	Kế hoạch 2016- 2017	So sánh %	
							(6)/(4)	(7)/(6)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Tổng số học sinh	hs	721.131	749.009	738.594	778.444	102,42	105,40
1	Mầm non	hs	183.396	194.846	195.584	212.751	106,65	108,78
1.1	Nhà trẻ	cháu	34.393	35.673	33.930	37.951	98,65	111,85
1.2	Mẫu giáo	hs	149.003	159.173	161.654	174.800	108,49	108,13
2	Phổ thông	hs	529.585	546.701	536.954	558.288	101,39	103,97
2.1	Tiểu học	hs	247.770	258.591	255.979	268.722	103,31	104,98
2.2	Trung học cơ sở	hs	183.966	190.726	185.679	190.268	100,93	102,47
	THCS DTNT (Huyện)	hs	2.640	2.640	2.640	2.640	100,00	100,00
2.3	Trung học phổ thông	hs	97.849	97.384	95.296	99.298	97,39	104,20
2.3.1	Công lập		95.765	95.045	92.820	96.577	96,92	104,05
	- THPT DTNT tỉnh	hs	540	540	540	540	100,00	100,00
	- Học sinh chuyên	hs	1.094	1.150	1.094	1.150	100,00	105,12
2.3.2	Trường tư thục		2.084	2.339	2.476	2.721	118,81	109,89
3	GDTX- DN (BT VH)	hs	8.150	7.462	6.056	7.405	74,31	122,28
II	Học sinh tuyển mới	hs	135.169	143.281	141.088	141.758	104,38	100,47
1	Vào lớp 1	hs	48.345	57.397	58.109	55.642	120,20	95,75
2	Vào lớp 6	hs	51.419	49.049	46.764	47.778	90,95	102,17
	Trong đó: Dân tộc nội trú	hs	660	660	660	660	100,00	100,00
3	Vào lớp 10 THPT	hs	31.811	33.241	33.731	35.299	106,04	104,65
	- Trường công lập:	hs	30.980	32.317	32.702	34.249	105,56	104,73
	+ Chuyên	hs	391	385	391	385	100,00	98,47
	+ DT Nội trú	hs	180	180	180	180	100,00	100,00
	- Trường tư thục	hs	831	924	1.029	1.050	123,83	102,04
4	Vào lớp 10 BTVH	hs	3.594	3.594	2.484	3.039	69,12	122,34
III	Bình quân HS/lớp							
1	Nhóm trẻ	hs/lớp	17,99	17,85	18,13	18,26	100,82	100,71
2	Mẫu giáo	hs/lớp	28,73	28,4	27,68	29,26	96,32	105,71
3	Khối Tiểu học	hs/lớp	24,67	25,23	25,19	26,09	102,10	103,58
4	Khối THCS	hs/lớp	31,56	32,55	32,26	33,37	102,23	103,42
5	Khối THPT	hs/lớp	43,7	42,6	41,78	41,9	95,60	100,29
6	BTVH	hs/lớp	40,75	36,22	34,61	38,17	84,92	110,30
IV	Số lớp học	lớp	25.408	26.202	26.084	26.617	102,66	102,04
1	Tổng số lớp/ nhóm trẻ Giáo dục mầm non	Lớp/nhóm	7.098	7.602	7.712	8.053	109	104

	- Số nhóm trẻ	lớp	1.912	1.998	1.871	2.078	97,86	111,06
	- Số lớp mẫu giáo	lớp	5.186	5.604	5.841	5.975	112,63	102,29
2	Tổng số lớp Tiểu học	lớp	10.042	10.248	10.161	10.298	101,19	101,35
	Trong đó: Lớp ghép	lớp	251	185	215	239		111,16
	Tuyển mới đầu cấp	lớp	2.085	2.247	2.280	2.151	109,35	94,34
3	Tổng số lớp THCS	lớp	5.829	5.860	5.755	5.702	98,73	99,08
	Trong đó: -DTNT	lớp	88	88	88	88	100,00	100,00
	Tuyển mới đầu cấp		1.534	1.505	1.438	1.433	93,74	99,65
4	Tổng số lớp THPT	lớp	2.239	2.286	2.281	2.370	101,88	103,90
	Trong đó: - Công lập:	lớp	2.185	2.227	2.220	2.300	101,60	103,60
	Tuyển mới đầu cấp		705	784	777	818	110,21	105,28
	+ Chuyên	lớp	11	11	11	11	100,00	100,00
	+ DT Nội trú	lớp	6	6	6	6	100,00	100,00
	Trường tư thục	lớp	54	59	61	70	112,96	114,75
5	Bổ túc VH ở T/tâm:	lớp	200	206	175	194	87,50	110,86
V	Số trường học:	Trường	2.153	2.154	2.154	2.112	100,05	98,05
1	Mầm non:	Trường	661	661	661	660	100,00	99,85
2	Tiểu học:	Trường	708	708	708	676	100,00	95,48
3	Trung học cơ sở:	Trường	637	637	637	609	100,00	95,60
4	Trường TH&THCS	Trường	12	12	12	31	109,00	258,33
	Trong đó: Trường Dân tộc nội trú huyện	Trường	11	11	11	11	100,00	100,00
5	Trung học phổ thông	Trường	101	101	101	101	100,00	100,00
	- Trường công lập:	Trường	94	94	94	94	100,00	100,00
	+ Chuyên	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	+ DT Nội trú	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	- Trường tư thục	Trường	7	7	7	7	100,00	100,00
	Trong đó: - Hạng 1:	Trường	39	39	39	40	100,00	102,56
	- Hạng 2:	Trường	46	46	46	48	100,00	104,35
	- Hạng 3:	Trường	16	16	16	13	100,00	81,25
6	Trường THCS & THPT	Trường	5	6	6	6	120,00	100,00
	- Công lập	Trường	4	5	5	5	125,00	100,00
	- Tư thục	Trường	1	1	1	1	100,00	100,00
	Trong đó: - Hạng 1:	Trường	1	1	1	3	100,00	300,00
	- Hạng 2:	Trường	4	5	5	3	125,00	60,00
7	Trung tâm GDTX-DN	TT	28	28	28	28	100,00	100,00
8	Trung tâm KTTT-HN	TT	1	1	1	1	100,00	100,00

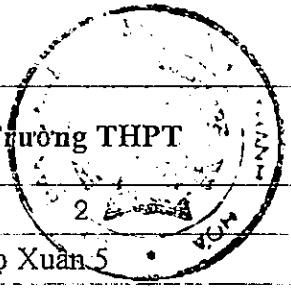
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2016-2017
(Kèm theo Quyết định số 1679 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng:			2.370	843	801	726	99.298	35.299	33.414	30.585
	Công lập			2.300	818	777	705	96.577	34.249	32.464	29.864
	Tư thực			70	25	24	21	2.721	1.050	950	721
	Huyện Mường Lát			20	7	7	6	815	294	288	233
1	THPT Mường Lát	CL	1	20	7	7	6	815	294	288	233
	Huyện Quan Sơn			29	11	9	9	1.120	462	362	296
2	THPT Quan Sơn	CL	1	19	7	6	6	724	294	242	188
3	THPT Quan Sơn 2	CL	2	10	4	3	3	396	168	120	108
	Huyện Quan Hoá			28	10	9	9	1.064	420	333	311
4	THPT Quan Hoá	CL	2	16	6	5	5	618	252	185	181
5	THCS & THPT Quan Hoá	CL	1	12	4	4	4	446	168	148	130
	Huyện Bá Thước			60	22	19	19	2.516	924	773	819
6	THPT Bá Thước	CL	1	25	9	8	8	1.080	378	336	366
7	THPT Hà Văn Mao	CL	1	25	9	8	8	986	378	305	303
8	THPT Bá Thước 3	CL	2	10	4	3	3	450	168	132	150
	Huyện Lang Chánh			28	12	11	9	1.197	420	450	383
9	THPT Lang Chánh	CL	1	28	10	9	9	1.197	420	383	394
	Huyện Thường Xuân			72	26	24	22	3.059	1.092	1.008	959

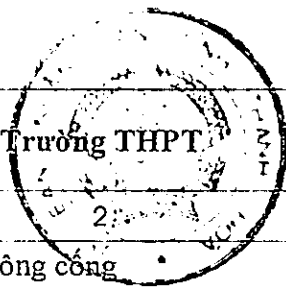


TT		Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	THPT Cẩm Bá Thuộc	CL	1	30	11	10	9	1.287	462	420	405
11	THPT Thường Xuân 2	CL	1	24	9	8	7	1.029	378	336	315
12	THPT Thường Xuân 3	CL	2	18	6	6	6	743	252	252	239
	Huyện Ngọc Lặc			76	26	26	24	3.191	1.092	1.116	983
13	THPT Ngọc Lặc	CL	1	32	11	11	10	1.420	462	504	454
14	THPT Lê Lai	CL	1	26	9	9	8	1.084	378	378	328
15	THPT Bắc Sơn	CL	2	18	6	6	6	687	252	234	201
	Huyện Như Xuân			45	16	15	14	1.756	672	567	517
16	THPT Như Xuân 2	CL	2	12	4	4	4	454	168	156	130
17	THPT Như Xuân	CL	1	33	12	11	10	1.302	504	411	387
	Huyện Như Thanh			59	21	19	19	2.440	882	786	772
18	THPT Như Thanh	CL	1	29	10	9	10	1.220	420	378	422
19	THPT Như Thanh 2	CL	1	19	7	6	6	765	294	248	223
20	THCS&THPT Như Thanh	CL	1	11	4	4	3	455	168	160	127
	Huyện Cẩm Thủy			70	26	23	21	2.989	1.092	982	915
21	THPT Cẩm Thủy 1	CL	1	35	13	12	10	1.486	546	504	436
22	THPT Cẩm Thủy 2	CL	2	18	7	6	5	762	294	245	223
23	THPT Cẩm Thủy 3	CL	2	17	6	5	6	741	252	233	256
	Huyện Thạch Thành			92	35	31	26	3.847	1.470	1.305	1.072
24	THPT Thạch Thành 1	CL	1	27	10	9	8	1.122	420	381	321
25	THPT Thạch Thành 2	CL	1	21	8	7	6	893	336	306	251

TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
26	THPT Thạch Thành 3	CL	1	24	9	8	7	1.015	378	335	302
27	THPT Thạch Thành 4	CL	1	20	8	7	5	817	336	283	198
	Huyện Vĩnh Lộc			56	20	19	17	2.383	840	816	727
28	THPT Vĩnh Lộc	CL	2	24	9	8	7	1.029	378	348	303
29	THPT Tống Duy Tân	CL	2	20	7	7	6	856	294	300	262
30	THPT Trần Khát Chân	CL	3	12	4	4	4	498	168	168	162
	Huyện Yên Định			121	42	41	38	5.118	1.764	1.734	1.620
31	THPT Yên Định 1	CL	1	34	12	12	10	1.459	504	507	448
32	THPT Yên Định 2	CL	1	30	10	10	10	1.283	420	426	437
33	THPT Yên Định 3	CL	2	22	8	7	7	912	336	301	275
34	THCS&THPT Thống Nhất	CL	2	12	4	4	4	509	168	168	173
35	THPT Trần Ân Chiêm	CL	2	23	8	8	7	955	336	332	287
	Huyện Thiệu Hoá			105	37	36	32	4.454	1.554	1.508	1.392
36	THPT Thiệu Hóa	CL	1	29	10	10	9	1.262	420	429	413
37	THPT Lê Văn Hưu	CL	1	29	10	10	9	1.238	420	419	399
38	THPT Nguyễn Quán Nho	CL	2	21	8	7	6	866	336	290	240
39	THPT Dương Đình Nghệ	CL	2	26	9	9	8	1.088	378	370	340
	Huyện Thọ Xuân			143	49	48	46	6.016	2.058	2.016	1.942
40	THPT Lê Hoàn	CL	2	27	9	9	9	1.116	378	378	360
41	THPT Thọ Xuân 4	CL	2	21	7	7	7	836	294	294	248
42	THPT Lam Kinh	CL	2	25	9	8	8	1.057	378	336	343



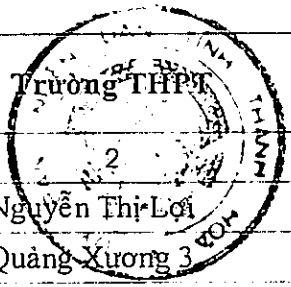
TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
43	THPT Thọ Xuân 5	CL	3	17	6	6	5	729	252	252	225
44	THPT Lê Lợi	CL	1	32	11	11	10	1.373	462	462	449
45	THPT Lê Văn Linh	CL	2	21	7	7	7	905	294	294	317
	Huyện Triệu Sơn			133	48	47	38	5.700	2.016	1.974	1.710
46	THPT Triệu Sơn 1	CL	2	23	8	8	7	987	336	336	315
47	THPT Triệu Sơn 2	CL	2	20	7	7	6	858	294	294	270
48	THPT Triệu Sơn 3	CL	2	22	8	8	6	942	336	336	270
49	THPT Triệu Sơn 4	CL	2	18	7	6	5	771	294	252	225
50	THPT Triệu Sơn 5	CL	2	19	7	7	5	813	294	294	225
51	THPT Triệu Sơn 6	CL	3	14	5	5	4	600	210	210	180
52	Phổ thông Triệu Sơn	TF	2	17	6	6	5	729	252	252	225
	Huyện Đông Sơn			64	22	22	20	2.648	924	940	784
53	PT Nguyễn Mộng Tuân	CL	2	20	7	7	6	838	294	294	250
54	THPT Đông Sơn I	CL	2	26	9	9	8	1.093	378	394	321
55	THPT Đông Sơn II	CL	2	18	6	6	6	717	252	252	213
	Huyện Nông Cống			115	42	39	34	4.948	1.764	1.638	1.546
56	THPT Nông Cống 1	CL	2	24	9	8	7	1.029	378	336	315
57	THPT Nông Cống 2	CL	2	20	7	7	6	868	294	294	280
58	THPT Nông Cống 3	CL	2	23	8	8	7	979	336	336	307
59	THPT Nông Cống 4	CL	2	21	8	7	6	904	336	294	274
60	THPT Triệu Thị Trinh	CL	2	19	7	6	6	820	294	252	274



TT	Trường THPT	Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
61	THPT Nông công	TT	3	8	3	3	2	348	126	126	96
	Huyện Quảng Xương			143	49	50	44	5.949	2.058	2.077	1.814
62	THPT Quảng Xương 1	CL	1	35	12	12	11	1.508	504	515	489
63	THPT Quảng Xương 2	CL	1	29	10	10	9	1.206	420	390	396
64	THPT Quảng Xương 4	CL	1	28	10	10	8	1.136	420	409	307
65	THPT Đặng Thai Mai	CL	2	26	9	9	8	1.047	378	378	291
66	THPT Nguyễn Xuân Nguyên	CL	2	25	8	9	8	1.052	336	385	331
	Huyện Tĩnh Gia			150	56	50	44	6.329	2.352	2.078	1.899
67	THPT Tĩnh Gia 1	CL	1	31	11	11	9	1.301	462	444	395
68	THPT Tĩnh Gia 2	CL	1	30	11	10	9	1.298	462	428	408
69	THPT Tĩnh Gia 3	CL	1	29	11	10	8	1.247	462	420	365
70	THPT Tĩnh Gia 4	CL	2	24	9	8	7	1.016	378	341	297
71	THPT Tĩnh Gia 5	CL	2	22	8	7	7	872	336	276	260
72	THCS & THPT Nghi Sơn	CL	1	14	6	4	4	595	252	169	174
	Huyện Hà Trung			76	27	27	22	3.197	1.134	1.126	937
73	THPT Hà Trung	CL	1	31	11	11	9	1.314	462	462	390
74	THPT Nguyễn Hoàng	CL	2	20	7	7	6	824	294	287	243
75	THPT Hoàng Lê Kha	CL	2	25	9	9	7	1.059	378	377	304
	Huyện Hậu Lộc			115	43	38	34	4.921	1.806	1.634	1.481
76	THPT Hậu Lộc 1	CL	2	25	10	8	7	1.082	420	350	312
77	THPT Hậu Lộc 2	CL	2	22	9	7	6	956	378	306	272



TT		Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
78	THPT Hậu Lộc 3	CL	2	20	7	7	6	849	294	296	259
79	THPT Hậu Lộc 4	CL	1	30	11	10	9	1.282	462	428	392
80	THPT Đinh Chương Dương	CL	2	18	6	6	6	752	252	254	246
	Huyện Nga Sơn			104	37	35	32	4.424	1.554	1.484	1.386
81	THPT Mai Anh Tuấn	CL	1	29	10	10	9	1.274	420	430	424
82	THPT Ba Đình	CL	1	31	11	10	10	1.287	462	422	403
83	THPT Nga Sơn	CL	2	21	8	7	6	888	336	295	257
84	THPT Trần Phú	CL	2	23	8	8	7	975	336	337	302
	Huyện Hoàng Hoá			160	54	56	50	6.758	2.310	2.316	2.132
85	THPT Lương Đắc Bằng	CL	1	31	10	11	10	1.336	420	472	444
86	THPT Hoàng Hóa 2	CL	2	26	9	9	8	1.111	378	380	353
87	THPT Hoàng Hóa 3	CL	1	29	10	10	9	1.237	420	420	397
88	THPT Hoàng Hóa 4	CL	1	32	11	11	10	1.362	462	459	441
89	THPT Lưu Đình Chắt	CL	3	15	5	5	5	622	210	216	196
90	THPT Lê Viết Tạo	CL	3	13	4	5	4	587	210	217	160
91	THPT Hoàng Hoá	TT	3	14	5	5	4	503	210	152	141
	Thị xã Bim Sơn			37	13	13	11	1.573	546	563	464
92	THPT Bim Sơn	CL	2	20	7	7	6	850	294	304	252
93	THPT Lê Hồng Phong	CL	3	17	6	6	5	723	252	259	212
	Thị xã Sầm Sơn			44	17	14	13	1.918	714	597	607
94	THPT Sầm Sơn	CL	2	24	9	8	7	1.060	378	345	337



TT		Loại hình	Hạng trường	Số lớp	Trong đó			Số học sinh	Trong đó		
					Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
95	THPT Nguyễn Thị Lợi	CL	2	20	8	6	6	858	336	252	270
96	THPT Quảng Xương 3	CL	1	30	11	10	9	1.318	462	429	427
	Thành phố Thanh Hóa			144	49	48	47	5.955	2.058	2.016	1.881
97	THPT Đào Duy Từ	CL	1	36	12	12	12	1.534	504	504	526
98	THPT Hàm Rồng	CL	1	36	12	12	12	1.572	504	504	564
99	THPT Nguyễn Trãi	CL	2	23	8	8	7	978	336	336	306
100	THPT Tô Hiến Thành	CL	2	18	6	6	6	730	252	252	226
101	THPT Lý Thường Kiệt	TT	3	9	3	3	3	350	126	126	98
102	THPT Trường Thi	TT	3	6	2	2	2	228	84	84	60
103	THPT Đào Duy Anh	TT	3	4	2	1	1	144	84	42	18
104	THPT Nguyễn Huệ	TT	3	6	2	2	2	206	84	84	38
105	THPT Đông Sơn	TT	3	6	2	2	2	213	84	84	45
	Trường Chuyên biệt			51	17	17	17	1.695	565	565	565
106	THPT Chuyên Lam Sơn	CL	1	33	11	11	11	1.155	385	385	385
107	THPT DTNT tỉnh	CL	1	18	6	6	6	540	180	180	180

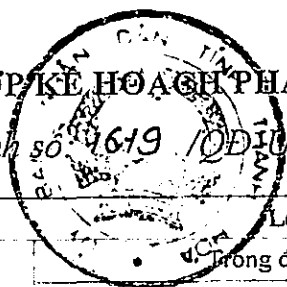
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẠC GIÁO DỤC MẦM NON NĂM HỌC 2016-2017
(Kèm theo Quyết định số: 1619/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

T T	Trường mầm non	Số trường	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em								
				TS nhóm , lớp	Nhóm trẻ			Lớp mẫu giáo			Lớp Mẫu giáo 5 tuổi	Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ				Trẻ em mẫu giáo			
					Tổng số nhóm trẻ	Trong tổng số		Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số				Tổng số trẻ nhà trẻ	Dân tộc	Học 2 buổi/ ngày	bán trú (ăn trưa)	Tổng số trẻ mẫu giáo	Dân tộc	Học 2 buổi/ ngày	bán trú (ăn trưa)
						bán trú (ăn trưa)	không bán trú		bán trú (ăn trưa)	giáo không bán trú										
A	B	C	D	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng:	660	1.316	8.053	2.078	1.765	312	5.975	5.112	863	1.944	212.751	37.951	9.427	37.198	32.745	174.800	41.064	171.641	153.214
1	Mường Lát	10	69	180	24	6	18	156	16	140	83	3.255	316	241	316	40	2.939	2.747	2.939	200
2	Quan Sơn	14	64	199	79	50	29	120	79	41	46	3.862	1.184	1.040	1.142	651	2.678	2.366	2.714	1.887
3	Quan Hoá	18	67	186	40	38	2	146	104	42	66	3.336	558	502	558	509	2.778	2.499	2.777	2.056
4	Bá Thước	24	101	308	68	22	46	240	152	88	79	6.788	867	743	585	413	5.921	5.175	4.945	3.910
5	Lạng Chánh	11	37	187	61	61	0	126	119	7	48	3.499	749	680	749	749	2.750	2.517	2.750	2.616
6	Thường Xuân	17	88	384	125	75	50	259	150	109	90	9.958	3.110	1.973	3.052	2.066	6.848	4.559	6.834	4.189
7	Như Xuân	18	82	243	71	44	27	172	115	57	79	5.454	1.046	667	1.046	613	4.408	3.159	4.398	2.921
8	Như Thanh	17	59	271	81	53	27	190	138	51	60	7.249	1.732	780	1.672	1.187	5.517	2.416	5.547	4.212
9	Ngọc Lặc	24	49	325	75	55	20	250	202	48	98	8.334	1.209	909	1.209	1.010	7.125	5.385	7.086	5.786
10	Cẩm Thuy	20	47	319	87	74	13	232	183	49	71	6.896	1.214	788	1.196	1.005	5.682	3.766	5.682	4.906
11	Thạch Thành	29	50	420	118	113	5	302	281	22	87	9.978	1.458	777	1.458	1.393	8.520	5.199	8.520	7.893
12	Vĩnh Lộc	16	22	233	86	68	18	147	143	4	45	6.336	1.518	87	1.518	1.191	4.818	165	4.818	4.669
13	Yên Định	29	33	337	94	92	2	243	240	3	76	9.118	1.888	44	1.888	1.835	7.230	41	7.230	7.100
14	Thiệu Hoá	28	32	269	68	68	0	201	201	0	61	7.784	1.385	3	1.385	1.385	6.399	8	6.399	6.399
15	Triệu Sơn	36	56	373	93	86	7	280	244	36	98	10.025	1.631	58	1.493	1.436	8.394	177	7.413	7.584

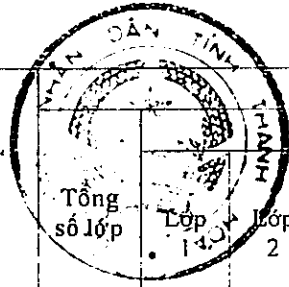
T T	Trường mầm non	Số trường	Điểm trường	Nhóm, lớp								Trẻ em								
				Nhóm trẻ				Lớp mẫu giáo				Tổng số trẻ	Trẻ em nhà trẻ			Trẻ em mẫu giáo				
				TS nhóm lớp	Trong tổng số		không bán trú	Tổng số lớp mẫu giáo	Trong tổng số		Lớp Mẫu giáo 5 tuổi		Tổng số trẻ nhà trẻ	Chia ra		Tổng số trẻ mẫu giáo	Chia ra			
					Tổng số nhóm trẻ	bán trú (ăn trưa)			bán trú (ăn trưa)	giáo không bán trú				Dân tộc	Học 2 buổi/ ngày		bán trú (ăn trưa)	Dân tộc	Học 2 buổi/ ngày	bán trú (ăn trưa)
A	B	C	D	1=2+3	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+14	10	11	12	13	14	15	16	17
16	Thọ Xuân	42	59	413	102	91	11	311	289	22	100	11.639	2.356	96	2.266	2.019	9.283	434	9.193	8.433
17	Đông Sơn	16	16	140	38	38	0	102	102	0	34	4.023	926	0	926	926	3.097	0	3.097	3.097
18	Nông Cống	34	36	356	112	112	0	244	244	0	75	9.016	1.686	0	1.686	1.686	7.330	0	7.330	7.330
19	Quảng Xương	30	31	381	79	79	0	302	300	2	105	10.476	1.204	0	1.189	1.159	9.272	0	9.232	8.902
20	Tĩnh Gia	34	83	436	69	58	11	367	271	96	135	13.342	1.198	0	1.198	1.063	12.144	67	12.144	9.203
21	Hà Trung	25	36	216	55	54	1	161	160	1	52	6.317	1.365	5	1.365	1.128	4.952	82	4.952	4.782
22	Hậu Lộc	27	27	342	86	69	17	256	221	35	75	9.250	1.360	0	1.310	1.080	7.890	0	7.283	6.726
23	Nga Sơn	27	33	261	85	83	2	176	176	0	62	7.263	1.607	0	1.607	1.607	5.656	3	5.656	5.656
24	Hoảng Hoá	43	45	446	96	96	0	350	350	0	0	11.740	1.790	0	1.790	1.790	9.950	0	9.950	9.950
25	Bỉm Sơn	10	17	125	37	37	0	88	88	0	29	3.667	805	0	805	805	2.862	0	2.862	2.862
26	Sầm Sơn	12	21	176	42	42	0	134	134	0	47	5.877	1.129	0	1.129	1.364	4.748	2	4.748	4.748
27	Thành phố TH	49	56	527	107	101	6	420	410	10	143	18.269	2.660	34	2.660	2.635	15.609	297	15.142	15.197

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN BẠC GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số 1619 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



T T	Trường Tiểu học	Số trường	Điểm trường	Lớp								Lớp 2 buổi/ ngày	Lớp ghép	Tổng số học sinh	Học sinh					Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
				Tổng số lớp	Trong đó					Trong đó												
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2				Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Tổng cộng:	676	1.111	10.298	2.151	2.271	2.003	1.988	1.885	7.782	239	268.722	55.800	59.855	51.737	52.036	49.294	208.219	57.731	55.642		
1	Mường Lát	11	69	256	42	65	48	58	43	167	57	4.507	926	971	865	901	844	3.056	4.343	921		
2	Quan Sơn	13	63	233	58	56	37	39	43	143	46	3.572	804	777	637	714	640	2.146	3.214	814		
3	Quan Hoá	18	62	257	55	60	47	51	44	69	42	4.015	838	898	764	821	694	1.320	3.704	838		
4	Bá Thước	30	79	409	94	87	79	78	71	159	31	7.953	1.817	1.757	1.494	1.468	1.417	3.881	6.968	1.817		
5	Lạng Chánh	13	41	214	47	44	42	41	40	141	21	3.950	929	831	721	738	731	2.721	3.649	919		
6	Thường Xuân	26	77	405	106	92	79	66	62	288	4	9.629	2.543	1.896	1.729	1.610	1.851	5.022	6.107	2.543		
7	Như Xuân	14	57	295	70	66	57	55	47	180	4	6.164	1.406	1.325	1.174	1.199	1.060	3.565	4.348	1.402		
8	Như Thanh	17	47	310	67	71	58	59	55	185	0	7.181	1.521	1.670	1.319	1.364	1.307	4.638	3.428	1.519		
9	Ngọc Lặc	33	40	474	103	107	93	90	81	188	5	10.613	2.297	2.416	2.044	2.062	1.794	4.567	8.187	2.292		
10	Cẩm Thủy	19	37	303	65	66	58	59	55	226	1	7.734	1.710	1.787	1.453	1.471	1.313	5.815	4.959	1.709		
11	Thạch Thành	33	48	426	94	96	85	78	73	342	0	10.857	2.256	2.429	2.136	2.083	1.953	8.468	6.285	2.236		
12	Vĩnh Lộc	17	17	208	45	47	39	40	37	209	0	5.773	1.213	1.300	1.102	1.139	1.019	5.627	202	1.209		
13	Yên Định	24	31	418	79	91	84	83	81	418	0	11.115	2.184	2.527	2.186	2.148	2.070	11.115	178	2.184		
14	Thiệu Hoá	28	28	364	66	80	74	71	73	251	0	10.114	1.891	2.245	2.020	1.989	1.969	6.953	22	1.891		
15	Triệu Sơn	37	38	515	106	115	103	94	97	475	12	14.513	2.990	3.364	2.788	2.695	2.676	12.982	796	2.988		

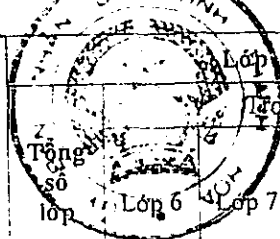


T T	Trường Tiểu học	Số trường	Điểm trường	Lớp								Học sinh								
				Tổng số lớp	Trong đó					Lớp 2 buổi/ ngày	Lớp ghép	Tổng số học sinh	Trong đó					Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 1
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
16	Thọ Xuân	41	42	520	104	115	100	104	97	411	0	14.260	2.826	3.265	2.758	2.781	2.630	11.088	773	2.826
17	Đông Sơn	11	17	198	37	43	40	41	37	198	0	5.298	953	1.191	1.055	1.086	1.013	5.298	7	953
18	Nông Cống	36	38	420	84	92	83	84	77	401	0	11.883	2.465	2.658	2.332	2.355	2.073	11.507	55	2.464
19	Quang Xương	31	31	507	107	110	98	98	94	396	0	15.014	3.115	3.374	2.927	2.838	2.760	11.964	2	3.099
20	Tĩnh Gia	34	46	703	147	158	136	134	128	268	10	20.186	4.195	4.631	3.893	3.844	3.623	7.797	116	4.177
21	Hà Trung	28	31	290	57	61	57	60	55	274	0	7.094	1.398	1.557	1.407	1.486	1.246	6.752	141	1.398
22	Hậu Lộc	28	31	415	78	87	81	81	88	415	0	11.764	2.223	2.585	2.240	2.335	2.381	11.764	8	2.223
23	Nga Sơn	29	29	354	70	76	69	71	68	292	0	9.693	1.865	2.131	1.855	1.970	1.872	7.899	11	1.862
24	Hoàng Hoá	41	44	560	111	121	110	109	109	558	0	15.443	3.082	3.375	3.019	3.019	2.948	15.236	2	3.060
25	Bim Sơn	8	9	156	34	34	31	30	27	85	0	4.823	1.095	1.048	946	937	797	2.777	44	1.095
26	Sầm Sơn	13	14	276	55	61	54	52	54	276	0	8.519	1.682	1.922	1.653	1.594	1.668	8.519	43	1.647
27	Thành phố TH	43	45	812	170	170	161	162	149	767	6	27.055	5.576	5.925	5.220	5.389	4.945	25.742	139	5.556

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số: 16.19 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THCS	Số trường	Điểm trường	Lớp					Lớp 2 buổi ngày	Tổng số học sinh	Học sinh						Tuyển mới vào lớp 6	Trường Tiểu học và THCS
				Tổng số lớp	Trong đó						Trong đó				Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc		
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng:	609	651	5.702	1.433	1.412	1.501	1.356	686	190.268	47.777	47.699	50.760	44.032	21.154	38.718	47.778	31
1	Mường Lát	8	9	84	22	23	20	19	8	2.903	795	830	668	610	240	2.799	795	1
2	Quan Sơn	12	15	89	25	23	20	21	59	2.435	682	648	555	550	1.717	2.125	682	1
3	Quan Hoá	16	18	103	28	26	26	23	33	2.900	800	772	722	606	987	2.686	800	0
4	Bá Thước	24	25	176	43	46	44	43	8	5.389	1.375	1.425	1.363	1.226	240	4.716	1.375	1
5	Lạng Chánh	12	12	91	22	24	24	21	8	2.898	735	731	781	651	250	2.715	735	0
6	Thường Xuân	18	18	187	49	47	45	46	105	6.982	1.799	1.708	1.621	1.854	3.751	4.280	1.799	0
7	Như Xuân	15	19	143	39	35	35	34	139	4.136	1.124	1.061	1.049	902	4.136	2.887	1.119	4
8	Như Thanh	15	18	148	39	38	36	35	10	4.904	1.411	1.207	1.196	1.090	241	2.329	1.411	2
9	Ngọc Lặc	24	24	207	56	51	51	49	8	6.910	1.862	1.854	1.661	1.533	244	5.255	1.856	0
10	Cẩm Thuy	19	21	167	40	40	44	43	8	5.129	1.274	1.280	1.348	1.227	240	3.344	1.272	2
11	Thạch Thành	29	29	232	56	58	62	56	8	7.261	1.821	1.843	1.960	1.637	240	4.103	1.808	0
12	Vĩnh Lộc	16	16	118	29	29	30	30	0	3.846	983	934	1.050	879	0	89	983	0
13	Yên Định	24	29	243	58	59	66	60	150	7.990	1.921	1.943	2.205	1.921	5.008	113	1.921	5
14	Thiệu Hoá	27	28	228	57	57	62	52	0	7.317	1.789	1.824	1.986	1.718	0	10	1.789	0



TT	Trường THCS	Số trường	Điểm trường	Lớp						Lớp 2 buổi ngày	Học sinh							Trường Tiểu học và THCS
				Tổng số lớp							Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	
				Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 13	Lớp 14	Lớp 15	Lớp 16			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
15	Triệu Sơn	36	36	331	80	82	90	79	43	10.426	2.573	2.629	2.742	2.482	712	410	2.565	0
16	Thọ Xuân	42	42	320	78	78	87	77	68	10.312	2.489	2.493	2.860	2.470	2.293	545	2.481	0
17	Đông Sơn	9	15	129	34	31	32	32	0	3.941	968	950	1.053	970	0	1	1.018	5
18	Nông Cống	33	33	269	69	65	69	66	0	8.383	2.113	2.102	2.217	1.951	0	23	2.111	0
19	Quảng Xương	30	30	306	76	76	81	73	0	10.969	2.647	2.766	2.996	2.560	0	3	2.654	0
20	Tĩnh Gia	31	35	402	105	101	105	91	0	14.302	3.738	3.616	3.709	3.239	0	77	3.759	3
21	Hà Trung	22	24	179	47	43	46	43	0	5.455	1.383	1.334	1.456	1.282	0	88	1.364	1
22	Hậu Lộc	26	28	261	64	61	74	62	0	9.255	2.227	2.201	2.600	2.227	0	6	2.227	2
23	Nga Sơn	25	27	244	55	60	67	62	12	8.016	1.835	1.951	2.224	2.006	399	6	1.834	0
24	Hoằng Hoá	41	43	331	78	80	92	81	0	11.104	2.596	2.687	3.157	2.664	0	2	2.596	2
25	Bỉm Sơn	7	7	75	20	18	20	17	0	2.844	747	718	781	598	0	25	747	0
26	Sầm Sơn	12	12	173	45	43	46	39	0	6.740	1.727	1.694	1.845	1.474	0	2	1.723	0
27	Thành phố TH	36	38	466	119	118	127	102	19	17.521	4.363	4.498	4.955	3.705	456	79	4.354	2

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
NĂM HỌC 2016-2017**

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	TTGDTX	Số lớp	Trong đó			Số HS	Trong đó		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	Tổng cộng	194	73	64	57	7405	3039	2687	1679
1	Mường Lát	3	1	1	1	47	15	15	17
2	Quan Sơn	2	1	1	0	75	35	40	0
3	Quan Hoá	3	1	1	1	55	30	20	5
4	Bá Thước	3	2	1	0	121	84	37	0
5	Lang Chánh	4	2	1	1	135	70	32	33
6	Thường Xuân	8	4	2	2	301	165	69	67
7	Như Xuân	4	1	1	2	116	50	27	39
8	Như Thanh	6	3	2	1	193	100	82	11
9	Ngọc Lặc	17	5	6	6	570	200	200	170
10	Cẩm Thủy	6	2	2	2	186	70	75	41
11	Thạch Thành	6	2	2	2	234	84	80	70
12	Vĩnh Lộc	4	2	1	1	146	90	34	22
13	Yên Định	15	5	6	4	506	190	207	109
14	Thiệu Hóa	11	4	4	3	445	180	167	98
15	Triệu Sơn	16	6	5	5	707	275	243	189
16	Thọ Xuân	11	4	4	3	519	200	200	119
17	Đông Sơn	6	2	2	2	228	80	88	60
18	Nông Cống	9	3	4	2	386	150	150	86
19	Quảng Xương	11	5	3	3	466	203	132	131
20	Tĩnh Gia	7	2	3	2	235	90	90	55
21	Hà Trung	8	2	2	4	246	80	90	76
22	Hậu Lộc	7	3	2	2	251	120	82	49
23	Nga Sơn	5	2	1	2	172	70	46	56
24	Hoàng Hóa	11	4	4	3	410	168	155	87
25	Bỉm Sơn	8	3	2	3	325	150	86	89
26	Sầm Sơn	3	2	1	0	330	90	240	0
27	Thành phố	14	5	6	3	400	150	160	90

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KHÔI THCS THUỘC CÁC TRƯỜNG THCS VÀ THPT NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Trường THCS	Lớp					Học sinh							
		Tổng số lớp	Trong đó				Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		13	14	15
1	THCS&THPT Quan Hoá	7	2	2	2	1	196	49	48	49	50	0	142	49
2	THCS&THPT Như Thanh	8	2	2	2	2	247	78	61	54	54	0	206	78
3	THCS&THPT Thống Nhất	10	2	3	3	2	340	63	94	103	80	0	0	63
4	Phổ thông Triệu Sơn	11	3	3	3	2	385	105	100	105	75			105
5	Phổ thông Nguyễn Mộng Tuân	8	2	2	2	2	195	50	48	48	49			48
6	THCS&THPT Nghi Sơn	16	4	4	4	4	618	152	176	147	143	0	0	152
	Tổng cộng	60	15	16	16	13	1981	497	527	506	451	0	348	495

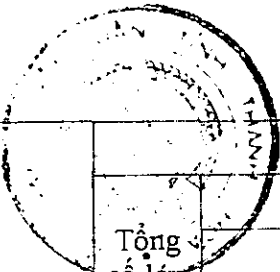
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số: 1619 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THCS	Số trường	Điểm trường	Lớp					Học sinh							
				Tổng số lớp	Trong đó				Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>		<i>13</i>	<i>14</i>
1	Mường Lát	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
2	Quan Sơn	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
3	Quan Hoá	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
4	Bá Thước	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
5	Lang Chánh	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
6	Thường Xuân	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
7	Như Xuân	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
8	Như Thanh	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
9	Ngọc Lặc	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
10	Cầm Thủy	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
11	Thạch Thành	1	1	8	2	2	2	2	240	60	60	60	60	60	60	60
	Tổng cộng:	11	11	88	22	22	22	22	2640	660	660	660	660	660	660	660

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ CẤP THCS NĂM HỌC 2016-2017
(Kèm theo Quyết định số: 1619/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Trường THCS	Huyện	Lớp					Học sinh							
			Tổng số lớp	Trong đó				Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
1	Mường Lý	Mường Lát	10	2	3	3	2	372	85	107	92	88	0	370	85
2	Trung Lý	Mường Lát	11	3	3	3	2	423	126	121	97	79	0	418	126
3	Tam Chung	Mường Lát	8	2	2	2	2	335	89	103	80	63	0	335	89
4	Trung Hạ	Quan Sơn	8	2	2	2	2	225	67	58	52	48	225	201	67
5	Trung Tiến	Quan Sơn	7	2	2	1	2	170	47	51	24	48	165	164	47
6	Trung Thượng	Quan Sơn	6	2	2	1	1	145	48	48	18	31	139	139	48
7	Tam Thanh	Quan Sơn	8	2	2	2	2	251	63	65	72	51	251	250	63
8	Sơn Điện	Quan Sơn	8	2	2	2	2	239	72	60	57	50	239	230	72
9	Sơn Thủy	Quan Sơn	6	2	2	1	1	188	52	63	33	40	188	188	52
10	Na Mèo	Quan Sơn	8	2	2	2	2	191	45	54	55	37	125	178	45
11	Bát Mọt	Thường Xuân	9	3	2	2	2	315	88	80	79	68	0	315	88
12	Yên Nhân	Thường Xuân	11	3	2	3	3	398	121	85	94	98	0	274	121
13	Xuân Lẻ	Thường Xuân	8	2	2	2	2	252	66	66	58	62	0	126	66
14	Xuân Chinh	Thường Xuân	8	2	2	2	2	208	53	50	48	57	0	188	53
15	Luận Khê	Thường Xuân	16	4	4	4	4	535	128	138	125	144	0	526	128
16	Thanh Hoà	Như Xuân	5	1	1	2	1	132	34	35	41	22	132	132	34



TT	Trường THCS	Huyện	Lớp					Học sinh							
			Tổng số lớp	Trong đó				Tổng số học sinh	Trong đó				Học 2 buổi/ngày	Học sinh dân tộc	Tuyển mới lớp 6
				Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9			
17	Thanh Phong	Như Xuân	7	2	2	2	1	206	60	55	55	36	206	205	60
18	Thanh Tân	Như Thanh	12	3	3	3	3	403	112	94	99	98	0	268	112
19	Xuân Thái	Như Thanh	6	2	1	1	2	190	62	39	43	46	0	164	62
20	Giao Thiện	Lang Chánh	8	2	2	2	2	242	52	62	68	60	0	237	52
21	Thanh Xuân	Quan Hoá	5	2	1	1	1	147	46	41	31	29	147	145	46
22	Phú Thanh	Quan Hoá	4	1	1	1	1	85	23	21	21	20	85	81	23
23	Nam Động	Quan Hoá	5	1	2	1	1	155	40	43	40	32	155	145	40
	Cộng		184	49	47	45	43	5.807	1.579	1.539	1.382	1.307	2.057	5.279	1.579